

Số: 2316/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 huyện Vĩnh Bảo

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Công văn: số 8237/VP-ĐC ngày 13/11/2024 của UBND thành phố về việc lập, thẩm định, trình duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm thành phố; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; số 201/UBND-ĐC3 ngày 07/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố (lần 8);

Căn cứ Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Vĩnh Bảo;

Căn cứ Thông báo số 252/TB-HĐTĐQH ngày 24/6/2025 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện Kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Vĩnh Bảo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại tờ trình số 349/TTr-SNNMT ngày 25/6/2025 và của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo tại Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 25/6/2025

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Vĩnh Bảo với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

- Diện tích, cơ cấu các loại đất quy hoạch đến năm 2030 (Biểu số 01).
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 (Biểu số 02).
- Diện tích thu hồi các loại đất đến năm 2030 (Biểu số 03);
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 (Biểu số 04).

2. Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Vĩnh Bảo tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Vĩnh Bảo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Vĩnh Bảo theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Chịu trách nhiệm về căn cứ pháp lý thể hiện trong danh mục các công trình trong Kế hoạch sử dụng đất trình duyệt; trình tự, hồ sơ lập, trình Kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định của pháp luật. Rà soát, tổng hợp các trường hợp đất nông nghiệp trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch sử dụng đất báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) trước khi thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo đúng tiến độ đã cam kết trong dự án.

d) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Vĩnh Bảo theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

b) Chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định, trình duyệt và quản lý lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Vĩnh Bảo theo quy định.

3. Giao các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP;
- Công TTĐTTP (đăng công);
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS, XDGTCT;
- Lưu: VT, ĐC3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

Biểu số 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Vĩnh Bảo
 ((Kèm theo Quyết định số ~~2316~~ **2316**/QĐ-UBND ngày ~~21~~ **24**/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT Vĩnh Bảo	Xã Cao Minh	Xã Dũng Tiến	Xã Giang Biên	Xã Hòa Bình	Xã Hùng Tiến	Xã Liên Am	Xã Lý Học	Xã Tam Cường	Xã Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...+(26)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.174,13		11.174,13	67,44	523,32	485,55	408,34	388,12	412,77	441,13	283,97	802,87	427,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.707,78		7.707,78	41,07	386,17	348,60	214,70	261,50	282,01	366,24	237,33	595,70	362,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.707,78		7.707,78	41,07	386,17	348,60	214,70	261,50	282,01	366,24	237,33	595,70	362,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			341,25		0,06	48,35	76,66	0,80			10,00	35,06	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	961,63	-2,56	959,07	21,85	40,57	32,56	42,30	41,28	77,95	32,45	20,71	22,87	42,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			1.640,39	4,52	90,91	35,43	62,86	76,05	52,30	37,54	15,79	126,78	17,44
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			85,60			4,85	0,25	7,00		0,92		0,73	0,19
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH			440,04		5,61	15,76	11,57	1,49	0,51	3,98	0,14	21,73	5,07
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.101,09		7.101,09	235,96	234,21	345,14	391,03	538,97	155,59	217,25	226,22	501,83	276,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.305,45		1.305,45		31,97	49,35	41,86	68,39	36,42	40,18	35,72	151,61	102,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	104,52		104,52	104,52									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,62	0,91	17,53	4,59	0,37	0,31	0,63	0,29	0,13	0,23	0,70	1,27	0,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,69		13,69	0,42					3,50	3,77			
2.5	Đất an ninh	CAN	27,00	-22,95	4,05	0,38		0,10	0,10	0,06	0,10	0,10		0,16	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	202,45	2,13	204,58	14,17	8,47	15,52	6,29	8,23	6,41	6,15	8,24	14,82	7,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,05	0,37	39,42	2,32	3,77	1,02	0,98	1,79	1,13	1,69	3,17	2,28	1,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		12,00	12,00			8,60							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,71	-0,03	11,68	4,33	0,25	0,34	0,23	0,29	0,17	0,14	0,23	0,94	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,76	5,61	91,37	7,27	3,12	3,46	3,40	3,21	3,88	2,94	4,69	8,10	3,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	48,58	1,42	50,00	0,25	1,33	2,10	1,68	2,94	1,23	1,38	0,15	3,50	3,08
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,11										
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,35	-5,35											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.167,84	-26,07	1.141,77	10,96	3,36	47,06	168,13	225,57	2,63	4,74	9,41	73,22	10,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	758,72		758,72				105,00	217,71					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT Vĩnh Bảo	Xã Cao Minh	Xã Dũng Tiến	Xã Giang Biên	Xã Hòa Bình	Xã Hùng Tiến	Xã Liên Am	Xã Lý Học	Xã Tam Cường	Xã Tân Hưng
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	223,29		223,29			42,90	57,07					60,00	
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100,06		100,06	9,52	3,36	2,96	5,72	6,67	2,56	4,30	6,29	7,01	10,06
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,20	-26,07	59,13	1,44		1,20	0,34	1,19	0,07	0,44	3,12	6,21	
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,57		0,57										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.340,09	59,66	3.399,75	92,60	150,80	136,37	120,77	170,22	94,80	139,08	137,75	201,57	145,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.709,20		1.709,20	54,62	84,21	40,81	61,94	83,73	47,99	67,91	51,21	101,87	44,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			1.545,09	21,81	63,85	89,94	53,23	83,66	45,70	68,62	56,68	91,50	99,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			9,14	1,19	1,00	0,70		0,60	0,09	0,17		0,22	
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	18,75	7,84	26,59			1,16	1,14				21,36		
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,10	0,50	22,60	1,84	0,60	1,64	0,62	0,74	0,34	0,50	0,60	1,18	0,60
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,90	4,27	22,17	0,57	0,12	0,43	1,58	0,17	0,50	0,18	0,24	2,98	0,26
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,96	-0,01	1,95	0,19	0,02		0,06	0,08	0,02	0,01	0,27	0,10	0,02
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			8,29	0,64		0,69	1,20	0,36	0,16	0,69	0,52	0,22	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			54,72	11,74	1,00	1,00	1,00	0,88		1,00	6,87	3,50	1,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	66,94	-8,35	58,59	0,66	4,34	1,90	1,54	5,31	3,56	2,16	2,18	7,00	1,55
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			24,03	0,42	0,61	2,47	0,58	0,91	0,28	0,72	0,80	0,91	0,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	274,71	-3,22	271,49	6,00	11,84	16,40	4,00	10,45	7,76	9,65	12,29	15,28	8,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			550,46	0,67	19,85	75,66	47,13	49,54		10,47	19,13	35,99	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			1,34	0,67									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			549,12		19,85	75,66	47,13	49,54		10,47	19,13	35,99	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			5,18	0,57	2,60								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42,28		42,28		4,30			14,98		2,53		5,92	

Biểu số 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vĩnh Bảo (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số **2316/QĐ-UBND** ngày **27/6/2025** của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Tân Liên	Xã Tiên Phong	Xã Thắng Thủy	Xã Trần Dương	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...+(26)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.174,13		11.174,13	277,21	1.090,55	478,11	755,67	425,48	431,41	465,37	984,93	1.059,08	965,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.707,78		7.707,78	121,77	816,65	193,52	466,77	303,32	244,87	368,76	744,59	734,76	617,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.707,78		7.707,78	121,77	816,65	193,52	466,77	303,32	244,87	368,76	744,59	734,76	617,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			341,25		12,65	124,30	6,24	1,00	9,31		0,37	12,40	4,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	961,63	-2,56	959,07	37,25	69,27	29,68	85,45	39,94	47,07	31,65	87,55	89,05	66,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			1.640,39	21,30	191,98	130,43	193,51	74,31	93,02	31,40	133,40	149,16	102,26
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			85,60	5,62			3,70	2,91	4,03	8,80	0,38	46,22	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH			440,04	91,27		0,18	0,00	4,00	33,11	24,76	18,64	27,49	174,73
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.101,09		7.101,09	195,52	552,96	306,33	429,64	287,56	220,53	252,78	582,44	538,77	611,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.305,45		1.305,45	42,89	118,36	37,28	38,58	62,30	31,28	49,45	96,34	109,16	161,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	104,52		104,52										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,62	0,91	17,53	0,23	1,73	0,25	1,01	0,75	0,38	1,62	1,13	0,47	1,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,69		13,69								6,00		
2.5	Đất an ninh	CAN	27,00	-22,95	4,05		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,08	0,10	0,10	2,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	202,45	2,13	204,58	5,84	17,21	6,49	4,82	11,59	7,65	7,51	14,65	14,80	17,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,05	0,37	39,42	1,06	1,92	1,17	1,37	3,05	1,01	1,02	3,69	2,38	3,44
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		12,00	12,00					3,40					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,71	-0,03	11,68	0,22	0,97	0,24	0,37	0,21	0,21	0,25	0,65	0,70	0,75
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,76	5,61	91,37	3,12	8,88	3,59	1,97	3,44	4,53	4,33	5,48	6,48	6,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	48,58	1,42	50,00	1,44	5,44	1,38	1,11	1,49	1,90	1,91	4,83	5,24	7,62
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,11			0,11							
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,35	-5,35											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.167,84	-26,07	1.141,77	34,49	49,38	12,62	104,45	62,01	31,02	15,29	160,01	56,68	60,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	758,72		758,72		43,59		100,00	60,00			133,21	50,00	49,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Tân Liên	Xã Tiên Phong	Xã Thắng Thủy	Xã Trần Dương	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hưng
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	223,29		223,29	26,58					31,02	5,72			
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100,06		100,06	7,91	3,81	0,21	3,40			9,57	5,75	4,93	6,03
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,20	-26,07	59,13		1,41	12,41	1,05	2,01			21,05	1,75	5,44
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,57		0,57		0,57								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.340,09	59,66	3.399,75	95,96	263,08	167,45	193,93	128,41	139,06	143,32	254,63	307,40	316,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.709,20		1.709,20	50,37	119,83	85,33	106,34	72,44	81,99	81,82	134,04	173,22	165,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			1.545,09	42,60	136,27	79,12	73,76	45,39	55,40	55,80	114,22	127,31	140,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			9,14		1,42		0,48	0,31			0,52	0,42	2,02
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	18,75	7,84	26,59				1,67						1,26
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,10	0,50	22,60	1,64	1,99	1,02	0,48	0,45	0,33	1,80	2,04	1,51	2,68
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,90	4,27	22,17	0,28	0,39	0,96	10,11	0,12	0,32	0,34	0,76	1,57	0,29
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,96	-0,01	1,95	0,02	0,26	0,02	0,02	0,35	0,02	0,01	0,32	0,06	0,10
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			8,29		0,62		0,07	0,35		0,31	0,73	1,61	0,12
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			54,72	1,05	2,30	1,00	1,00	9,00	1,00	3,24	2,00	1,70	4,44
2.9	Đất tôn giáo	TON	66,94	-8,35	58,59	1,03	4,55	0,33	1,44	2,17	1,17	5,57	3,03	3,07	6,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			24,03	1,15	3,76	0,89	0,82	0,51	1,03	1,10	2,42	1,26	3,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	274,71	-3,22	271,49	8,59	30,20	7,95	12,18	4,37	8,84	16,87	26,15	22,30	32,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			550,46	5,34	64,45	72,97	70,44	15,35		11,97	17,98	23,53	9,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			1,34				0,02				0,65		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			549,12	5,34	64,45	72,97	70,42	15,35		11,97	17,33	23,53	9,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			5,18		0,14		1,87						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42,28		42,28	1,73	9,33			0,50		1,84	0,81		0,34

(Kèm theo Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh Bảo	Xã Cao Minh	Xã Dũng Tiến	Xã Giang Biên	Xã Hòa Bình	Xã Hùng Tiến	Xã Liên Am	Xã Lý Học	Xã Tam Cường	Xã Tân Hưng
	sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp												
3.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số **2316** /QĐ-UBND ngày **27**/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tân Liên	Xã Tiền Phong	Xã Thắng Thủy	Xã Trần Dương	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hưng
	cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp												
3.5	Chuyên đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 03: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số **2316** /QĐ-UBND ngày **21/6/2025** của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu số 03: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số **2316/QĐ-UBND** ngày **27/6/2025** của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tân Liên	Xã Tiền Phong	Xã Thắng Thủy	Xã Trần Dương	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.408,77	20,46	46,36	9,25	91,00	97,92	9,81	33,43	145,25	66,39	151,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.344,17	18,71	45,56	9,20	77,31	72,79	9,11	32,36	144,12	64,39	149,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.329,50	18,71	45,56	9,20	77,31	72,79	9,11	32,36	144,12	64,39	149,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	14,67										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,99				1,97						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,62	0,49	0,50	0,05	0,85	3,22	0,60	0,40	0,72	0,95	1,39
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,99	1,16	0,30		10,63	20,25	0,10	0,67	0,41	1,05	0,61
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00	0,10			0,24	1,66					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	252,84	1,99	18,61	0,61	27,54	25,30	1,12	5,65	35,10	22,63	16,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,75		1,10	0,10	0,60	0,61	0,60	1,75	2,27	1,53	0,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,27		0,10			0,10			0,10	0,10	0,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,68				0,50	0,52					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,22				0,15						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,55										
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,87				0,35	0,52					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,64		0,10								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,45		0,10								
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19										
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	212,10	1,69	17,31	0,21	26,44	18,02	0,52	2,00	32,13	13,25	14,71

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số **2316**/QĐ-UBND ngày **24**/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

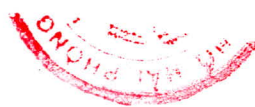
[illegible]

[illegible]

Biểu số 04: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số **2316**/QĐ-UBND ngày **27/6/2025** của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tân Liên	Xã Tiên Phong	Xã Thắng Thủy	Xã Trần Dương	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(24)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC											
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4,67		0,90								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN											
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD											
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,83										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,41										
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42										
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											



[illegible]